

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và điều chỉnh, bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;

Căn cứ Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bố trí tái định cư cho các hộ gia đình bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốclộ 1D - Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1502/TTr-STNMT ngày 13/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và điều chỉnh, bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh tên chủ sử dụng đất

- Điều chỉnh tên 01 hộ gia đình được phê duyệt tại Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh từ “Nguyễn Hạng (chết), con Nguyễn Văn Mẫn” thành “ Nguyễn Văn Mẫn và bà Lê Thị Thu Thúy” .

- Điều chỉnh tên 01 hộ gia đình được phê duyệt tại Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh từ “Nguyễn Tấn Khoa” thành “Nguyễn Tuấn Khoa”.

- Điều chỉnh tên 01 hộ gia đình được phê duyệt tại Quyết định số 3969/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh từ “Huỳnh Văn Thu, vợ Nguyễn Thị Kiều Minh” thành “Huỳnh Văn Thu, vợ Nguyễn Thị Kiều Minh”.

- Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 12/7/2023, Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 và Quyết định số 3969/QĐ- UBND ngày 27/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ

Điều chỉnh giảm toàn bộ giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ Huỳnh Thảo (chết), con Huỳnh Trung Vũ đại diện kê khai là 83.250.000 đồng và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) tương ứng là 1.665.000 đồng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh. Tổng giá trị điều chỉnh giảm là 84.915.000 đồng.

3. Về giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

a. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là 5.923.531.000 đồng (*Năm tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, năm trăm ba mươi mốt ngàn đồng*). Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ 5.807.383.125 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% 116.147.662 đồng;

b. Nguồn vốn chi trả: Vốn ngân sách Nhà nước.

4. Về bố trí tái định cư

Bố trí 01 lô đất tái định cư cho hộ ông Lê Văn Diêu, tại lô đất số 22 – Khu LK1, đường ĐS6, lộ giới 12m, diện tích 107,0m² thuộc Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú. Tiền sử dụng đất hộ ông Lê Văn Diêu phải nộp là 579.420.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo).

Điều 2. Giao Ban GPMB tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tụ Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b) 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Tụ Công Hoàng

PHỤ LỤC 1

**ĐIỀU CHỈNH TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH PHÊ DUYỆT TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH
DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐT.639, ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 MỚI, PHƯỜNG NHƠN BÌNH VÀ PHƯỜNG
NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt	Điều chỉnh thành	Ghi chú
1	Tại Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh		
	Nguyễn Hạng (chết), con Nguyễn Văn Mẫn	Nguyễn Văn Mẫn, bà Lê Thị Thủy	STT 10 trong Phụ lục I kèm theo Quyết định
2	Tại Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh		
	Nguyễn Tấn Khoa	Nguyễn Tuấn Khoa	STT 19 trong Phụ lục kèm theo Quyết định
3	Tại Quyết định số 3969/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh		
	Huỳnh Văn Thu, vợ Nguyễn Thị Kiều Minh	Huỳnh Văn Thu, vợ Nguyễn Thị Kiều Minh	STT 4 trong Phụ lục I và STT 9 trong Phụ lục IV kèm theo Quyết định

PHỤ LỤC 4

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN DO CHÊNH LỆCH ĐƠN GIÁ

**DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐT.639, ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 MỚI,
PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Hộ được phê duyệt giá trị BT, HT tại Quyết định số	Bổ sung giá trị BT, HT do chênh lệch đơn giá giữa Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 và Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh (đồng)
I	Địa bàn phường Nhơn Phú			1.040.364.640
1	Trần Quang Nhựt, vợ Võ Thị Phương Mai	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	28.944.060
2	Huỳnh Thị Đào	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	4.739.830
3	Đoàn Huyền	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	19.210.036
4	Trần Thị Lập	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	41.046.614
5	Lê Văn Mãng, vợ Võ Thị Phú	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	18.594.813

6	Lê Văn Tường	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	21.836.862
7	Võ Kim Hưng, vợ Trần Thị Cư	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	5.203.685
8	Trần Như (chết), vợ Đinh Thị Nữa (chết), con Trần Văn Út đại diện kê khai	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	535.000
9	Lê Tấn Hùng, vợ Tô Thị Tín	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	57.833.109
10	Trương Thị Nghi	Khu vực 8, phường Nhon Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	505.865
11	Hồ Văn Tính, vợ Nguyễn Thị Kim Lang	Khu vực 8, phường Nhon Phú	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	27.418.242
12	Trần Ngọc Dư	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	33.835.628
13	Trần Nhật Nam và hộ ông Trần Huy Hạ	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	34.776.548
14	Diệp Bảo Hà, vợ Phạm Thị Bích Thủy	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	58.155.639
15	Đoàn Quang Hưng	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	36.396.143
16	Đặng Nhon Hiệp, vợ Dương Thị Thanh Lựu	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	141.314.903
17	Trần Văn Nhon, vợ Nguyễn Thị Chín	Khu vực 6, phường Nhon Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	37.114.228

18	Lê Khâm, vợ Trần Thị Mỹ Quang	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	42.110.083
19	Nguyễn Văn Thanh, vợ Lê Thị Trâm	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	3.068.482
20	Nguyễn Thị Bốn (chết), con Bùi Song Ngân đại diện kê khai	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	2.752.690
21	Nguyễn Cảnh, vợ Dương Thị Thu Huyền	Khu vực 1, phường Nguyễn Văn Cừ	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	655.430
22	Huỳnh Tần	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	2.594.936
23	Nguyễn Thị Ồi (chết), con Lê Dư (chết), cháu Lê Văn Ngân đại diện	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	115.060.305
24	Lê Văn Thông, vợ Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	42.257.523
25	Nguyễn Mai Anh, vợ Trương Thị Mỹ Lệ	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	71.879.884
26	Trương Ngọc Châu (chết), vợ Nguyễn Thị Mai	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	2.748.774
27	Thân Thị Kim Phụng	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	3.241.700
28	Lê Thị Thanh Trâm	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	9.852.752

29	Nguyễn Lộc (chết), con Nguyễn Thị Hồng đại diện kê khai	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	42.153.150
30	Trần Ngọc Hiếu	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	36.476.624
31	Võ Thị Gái Liên	Khu vực 6, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	54.131.430
32	Nguyễn Văn Bơi, vợ Dương Thị Hiệp	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh	8.040.922
33	Võ Thị Khả	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh	35.878.751
II	Địa bàn phường Nhơn Bình			689.728.545
1	Nguyễn Thị Bích Vân	318 Hùng Vương, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	32.167.080
2	Lê Văn Mãng, vợ Võ Thị Phú	300 Hùng Vương, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	40.457.680
3	Nguyễn Văn Thìn, vợ Huỳnh Thị Ngọc Nhơn	312 Hùng Vương, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	32.903.940
4	Đình Phùng	36-38 Đào Tấn, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	924.627
5	Nguyễn Văn Phước, vợ Trần Thị Tuyết Hồng	Tổ 9, Khu vực 2, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	25.179.946
6	Nguyễn Thị Kiều Thu	06 Đào Tấn, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	122.117.201
7	Ngô Văn Mạnh, vợ Nguyễn Thị Qua	338 Hùng Vương, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	96.557.534

8	Nguyễn Thành Lư, vợ Phạm Thị Thu Trà	342 Hùng Vương, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	71.024.640
9	Nguyễn Sĩ Hùng, vợ Lê Thị Trang	02 Đào Tấn, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	5.537.450
10	Nguyễn Văn Thời (chết), con Nguyễn Thị Trọng ĐDKK	Tổ 8, Khu vực 2, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	21.155.235
11	Nguyễn Thị Thiêm	Tổ 8 khu vực 2, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	19.020.897
12	Đinh Thị Lang	344 Hùng Vương, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	43.161.620
13	Nguyễn Văn Định, vợ Trình Thị Vân	346 Hùng Vương, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	76.894.710
14	Huỳnh Văn Thu	04 Đào Tấn, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	29.092.300
15	Nguyễn Thiện (chết), con Nguyễn Thị Sang	30 Đào Tấn, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	2.144.056
16	Lê Thị Sáu (chết), con Lê Văn Dư đại diện	22 Đào Tấn, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	70.301.530
17	Phan Lạc (chết), vợ Nguyễn Thị Lang	24 Đào Tấn, phường Nhơn Bình	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh	1.088.099
A	Tổng giá trị BT, HT bổ sung (I) + (II)			1.730.093.000

PHỤ LỤC 5

GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP CHO 01 HỘ GIA ĐÌNH DO GPMB

DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 (MỚI)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đất ở được bồi thường (m ²)	Lô đất tái định cư được giao				Diện tích giao đất tái định cư bằng diện tích đất ở thu hồi (m ²)	Giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư (đồng/m ²)	diện tích giao đất tái định cư vượt diện tích đất ở thu hồi (m ²)	Giá đất ở thị trường để thu tiền sử dụng đất phần diện tích giao vượt (đồng/m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ thực nộp (đồng)
			Lô số, khu	Đường (lộ giới)	Vị trí đất tái định cư được giao	Diện tích (m ²)					
Lê Văn Diêu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	87,8	Lô 22- Khu LK1	đường ĐS6, rộng 12m	Khu dân cư phía Tây Trần Nhân Tông, khu vực 7- 8, P.Nhơn Phú	107,0	87,8	4.500.000	19,2	9.600.000	579.420.000
Tổng cộng		87,8				107,0					579.420.000

PHỤ LỤC 3
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB
DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 (MỚI)
Địa điểm: phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Trong đó			Giá trị BT, HT đất đai	Các khoản hỗ trợ			Giá trị BT, HT vật kiến trúc	Kinh phí BT, HT di dời mồ mả	Giá trị BT cây cối	Tổng giá trị BT, HT	
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng DT (m ²)			Đất ở (m ²)	Đất NN (m ²)	DT không BT (m ²)		Hỗ trợ ổn định đời sống	BT di dời tài sản và HT trong thời gian xây dựng nhà	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh					
I	Các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức điều chỉnh bổ sung BT, HT											210.353.160	86.832.000	0	29.928.590	726.360.194	13.945.080	13.807.500	1.081.226.524
1	Nguyễn Thị Ôi (chết), con Lê Dư (chết), cháu Lê Văn Ngân đại diện	kv6, Nhơn Phú									0	10.854.000	0	0	0	0	0	10.854.000	
2	Nguyễn Thanh Tây, vợ Đinh Thị Ngọc Vân	kv8, Nhơn Phú									0	1.206.000	0	0	0	0	0	1.206.000	
3	Nguyễn Thị Phẩm (chết), con Hồ Ngọc Anh đại diện	kv8, Nhơn Phú									0	14.472.000	0	0	0	0	0	14.472.000	
4	Trần Văn Đức, vợ Nguyễn Thị Bông	kv8, Nhơn Phú									0	9.648.000	0	0	0	0	0	9.648.000	
5	Nguyễn Văn Châu	kv8, Nhơn Phú									0	10.854.000	0	0	0	0	0	10.854.000	
6	Nguyễn Ngọc Châu	kv8, Nhơn Phú									0	12.060.000	0	0	0	0	0	12.060.000	
7	Nguyễn Bốn (chết), vợ Trương Thị Thạch	kv8, Nhơn Phú									0	13.266.000	0	0	0	0	0	13.266.000	
8	Nguyễn Văn Đô	kv8, Nhơn Phú									0	14.472.000	0	0	0	0	0	14.472.000	
9	Võ Kim Hưng, vợ Trần Thị Cư	kv6, Nhơn Phú									0	0	0	29.928.590	0	0	0	29.928.590	
10	Nguyễn Lâm Duy Phúc	kv3, Nhơn Bình									0	0	0	0	0	13.945.080	0	13.945.080	
11	Nguyễn Thành Linh	kv6, Nhơn Phú									0	0	0	0	332.520.187	0	0	332.520.187	

[illegible]